



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ *Attachment with decision:* /QĐ - VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm – Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Nha Trang**

Medical Testing Laboratory **Laboratory Department – Vinmec Nha Trang International Hospital**

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Nha Trang**

Organization: **Vinmec Nha Trang International Hospital**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh**

Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**

Người phụ trách/ *Representative:* **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 188**

Hiệu lực công nhận có giá trị từ/ *Period of Accreditation is valid from:* / /2025 đến/to: 25/12/2026

Địa chỉ/ *Address:* **số 42A, Đường Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà**

Địa điểm/ *Location:* **số 42A, Đường Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà**

Điện thoại/ *Tel:* **0258 3900168**

Email: **info.NT@vinmec.com**

Website: **www.vinmec.com**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF MEDICAL TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS Med 188

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh
Discipline of medical testing: Biochemistry

ST T No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết tương (Li-heparin) Plasma (Li- Heparin)	Xác định lượng Aspartate aminotransferase (AST) <i>Determination of Aspartate aminotransferase (AST)</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic Kinetic</i>	QTHS.037.V1.0 (2024) (Cobas C502)
2.		Xác định lượng Aminotransferase Alanin (ALT) <i>Determination of Aminotransferase Alanin (ALT)</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic Kinetic</i>	QTHS.038.V1.0 (2024) (Cobas C502)
3.	Huyết tương (heparin, NaF), Huyết thanh Plasma (Heparin, NaF), Serum	Xác định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Enzym hexokinase <i>Enzymatic hexokinase</i>	QTHS.020.V1.0 (2024) (Cobas C502)
4.	Huyết tương (Li- heparin) Plasma (Li- Heparin)	Xác định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic, colorimetric</i>	QTHS.015.V1.0 (2024) (Cobas C502)
5.		Xác định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic, colorimetric</i>	QTHS.016.V1.0 (2024) (Cobas C502)
6.		Xác định lượng Urea <i>Determination of Urea</i>	Động học enzyme <i>Enzyme Kinetic</i>	QTHS.022.V1.0 (2024) (Cobas C502)
7.		Xác định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHS.040.V1.0 (2024) (Cobas C502)
8.		Xác định lượng HDL-C <i>Determination of HDL-C</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHS.017.V1.0 (2024) (Cobas C502)
9.		Xác định lượng LDL-C <i>Determination of LDL-C</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHS.018.V1.0 (2024) (Cobas C502)
10.		Xác định lượng Sắt <i>Determination of Iron</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHS.027.V1.0 (2024) (Cobas C502)
11.		Xác định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid uric</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QTHS.021.V1.0 (2024) (Cobas C502)
12.	Huyết tương (Li- heparin) Plasma (Li- Heparin)	Xác định lượng Troponin T hs <i>Determination of Troponin T hs</i>	Điện hoá phát quang (ECLIA) <i>Electro- chemiluminescence (ECLIA)</i>	QTMD.021.V1.0 (2024) (Cobas C502)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF MEDICAL TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS Med 188

Lĩnh vực xét nghiệm: **Vì sinh**

Discipline of medical testing: Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết tương (Li-Heparin) <i>Plasma (Li- Heparin)</i>	Định tính HbsAg <i>Qualitative HbsAg</i>	Điện hoá phát quang (ECLIA) <i>Electro- chemiluminescence (ECLIA)</i>	QTVS.048.V1.0 (2024) (Cobas E601)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF MEDICAL TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS Med 188

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**
Discipline of medical testing: **Hematology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm Principle/ Technical test	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (K2 EDTA) Whole blood (K2 EDTA)	Đếm số lượng Hồng cầu Red Blood Cell count	Điện trở kháng Electrical resistance	QTHH.004.V1.0 (2024) (DxH 600)
2.				QTHH.025.V1.0 (2024) (DxH 690T)
3.		Đếm số lượng Bạch cầu White Blood Cell count	Điện trở kháng Electrical resistance	QTHH.011.V1.0 (2024) (DxH 600)
4.				QTHH.032.V1.0 (2024) (DxH 690T)
5.		Đếm số lượng Tiểu cầu Determination of Platelets count	Điện trở kháng Electrical resistance	QTHH.022.V1.0 (2024) (DxH 600)
6.				QTHH.043.V1.0 (2024) (DxH 690T)
7.		Xác định lượng Hemoglobin Determination of Hemoglobin	Đo quang photometrically	QTHH.005.V1.0 (2024) (DxH 600)
8.				QTHH.026.V1.0 (2024) (DxH 690T)
9.		Xác định thể tích khối hồng cầu Determination of Hematocrite	Tính toán Calculation	QTHH.006.V1.0 (2024) (DxH 600)
10.				QTHH.027.V1.0 (2024) (DxH 690T)
11.		Thể tích trung bình Hồng cầu (MCV) Average volume of red blood cells	Tính toán Calculation	QTHH.007.V1.0 (2024) (DxH 600)
12.				QTHH.028.V1.0 (2024) (DxH 690T)
13.		Lượng huyết sắc tố trung bình hồng cầu (MCH) Average amount of hemoglobin Red blood cells	Tính toán Calculation	QTHH.008.V1.0 (2024) (DxH 600)
14.				QTHH.029.V1.0 (2024) (DxH 690T)
15.		Nồng độ huyết sắc tố trung bình Hồng cầu (MCHC) Mean hemoglobin concentration Red blood cells	Tính toán Calculation	QTHH.009.V1.0 (2024) (DxH 600)
16.				QTHH.030.V1.0 (2024) (DxH 690T)
17.		Dải phân bố kích thước Hồng cầu (RDW-CV) Red blood cell size distribution range	Tính toán Calculation	QTHH.010.V1.0 (2024) (DxH 600)
18.				QTHH.031.V1.0 (2024) (DxH 690T)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF MEDICAL TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS Med 188

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
19.	Máu toàn phần (K2 EDTA) Whole blood (K2 EDTA)	Thể tích trung bình Tiểu cầu (MPV) <i>Average platelet volume</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTHH.023.V1.0 (2024) (DxH 600)
20.				QTHH.044.V1.0 (2024) (DxH 690T)
21.	Huyết tương (Natri Citrate 3,2%) Plasma (Natri Citrate 3,2%)	Thời gian Prothrombin (PT s) <i>Prothrombin Time in second</i>	Đo quang <i>Measured photometrically</i>	QTĐM.003.V1.0 (2024) (ACLTOP 350)
22.				QTĐM.008.V1.0 (2024) (ACLTOP 500)
23.		Thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (APTTs) <i>Activated Partial Thromboplastin Time in second</i>	Đo quang <i>Measured photometrically</i>	QTĐM.004.V1.0 (2024) (ACLTOP 350)
24.				QTĐM.009.V1.0 (2024) (ACLTOP 500)
25.		Định lượng Fibrinogen <i>Quantification of Fibrinogen</i>	Đo quang <i>Measured photometrically</i>	QTĐM.005.V1.0 (2024) (ACLTOP 350)
26.				QTĐM.010.V1.0 (2024) (ACLTOP 500)
27.		Thời gian Thrombin (TT s): <i>Thrombin Time in second</i>	Đo quang <i>Measured photometrically</i>	QTĐM.006.V1.0 (2024) (ACLTOP 350)
28.				QTĐM.011.V1.0 (2024) (ACLTOP 500)

Ghi chú/ Note:

- QT....: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*